Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173 Trung Kính
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Cheung Yipsang	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Đôn	Ủy viên
Ông Liu Yongxin Michael	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Đôn	Giám đốc
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuynh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0102349... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ Q. CẦU GIẤY - TP HÀ NỘI

Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 319 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2013, từ trang 3 đến trang 22. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**345.081.497.120**	**356.164.837.476**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**146.491.198.660**	**161.792.543.703**
1. Tiền	111		22.781.198.660	19.530.543.703
2. Các khoản tương đương tiền	112		123.710.000.000	142.262.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.853.586.354**	**19.384.694.454**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	9.853.586.354	19.384.694.454
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**142.842.038.766**	**129.590.906.277**
1. Phải thu khách hàng	131	7	129.765.775.791	115.827.893.478
2. Trả trước cho người bán	132		3.753.275.428	3.159.351.402
3. Các khoản phải thu khác	135	8	14.305.430.991	13.555.281.804
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.982.443.444)	(2.951.620.407)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**40.219.235.445**	**39.506.810.533**
1. Hàng tồn kho	141		40.219.235.445	39.506.810.533
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.675.437.895**	**5.889.882.509**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		359.706.424	154.380.457
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.431.234.769	4.936.269.221
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	2.884.496.702	799.232.831
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	**200**		**24.326.687.273**	**21.408.962.379**
I. Tài sản cố định	**220**		**9.911.244.543**	**10.016.787.334**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.350.684.698	5.265.927.472
- Nguyên giá	*222*		*7.220.606.090*	*10.624.843.017*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.869.921.392)*	*(5.358.915.545)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.153.220	22.662.567
- Nguyên giá	*228*		*170.280.000*	*223.461.818*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(169.126.780)*	*(200.799.251)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	6.559.406.625	4.728.197.295
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**18.866.450**	**18.866.450**
1. Đầu tư dài hạn khác	258		18.866.450	18.866.450
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.396.576.280**	**11.373.308.595**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	14.094.470.086	11.071.202.401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24	143.860.322	143.860.322
3. Tài sản dài hạn khác	268		158.245.872	158.245.872
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**369.408.184.393**	**377.573.799.855**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**156.792.887.352**	**164.551.918.628**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**156.565.959.598**	**164.324.990.874**
1. Phải trả người bán	312	14	137.638.743.163	145.180.150.779
2. Người mua trả tiền trước	313		9.881.180.049	12.862.335.110
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.730.150.025	840.979.395
4. Phải trả người lao động	315		780.035.632	789.657.263
5. Chi phí phải trả	316	16	2.412.356.388	661.232.001
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.617.200.806	2.801.993.020
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.619.407.694	1.183.957.465
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		886.885.841	4.685.841
II. Nợ dài hạn	**330**		**226.927.754**	**226.927.754**
1. Phải trả dài hạn khác	333		23.775.000	23.775.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	335		203.152.754	203.152.754
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**212.615.297.041**	**213.021.881.227**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**212.615.297.041**	**213.021.881.227**
1. Vốn điều lệ	411		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		806.000.778	806.000.778
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.790.614.594	1.790.614.594
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		337.031.314	337.031.314
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.501.650.355	5.908.234.541
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**369.408.184.393**	**377.573.799.855**

Nguyễn Thành Đôn	**Đặng Thái Hà**	**Phan Ngọc Lan**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**388.350.132.311**	**364.560.721.456**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	24.953	41.675.910
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**	**20**	**388.350.107.358**	**364.519.045.546**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	370.997.069.641	359.121.798.252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**17.353.037.717**	**5.397.247.294**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.255.839.067	8.653.386.221
7. Chi phí tài chính	22		8.654.644	35.940.675
8. Chi phí bán hàng	24		3.724.360.748	4.232.616.885
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.594.039.954	12.046.664.539
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**8.281.821.438**	**(2.264.588.584)**
11. Thu nhập khác	31		242.271.454	312.497.214
12. Chi phí khác	32		460.648.382	460.644.666
13. (Lỗ) khác (40 = 31-32)	**40**		**(218.376.928)**	**(148.147.452)**
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**8.063.444.510**	**(2.412.736.036)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	2.015.861.128	-
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	**60**		**6.047.583.382**	**(2.412.736.036)**
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**25**	**276**	**(131)**

Nguyễn Thành Đôn	**Đặng Thái Hà**	**Phan Ngọc Lan**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	409.242.028.693	401.172.720.508
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(422.707.857.717)	(408.118.125.347)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.999.984.626)	(6.291.875.813)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(5.238.890)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.365.295.447)	(1.557.571.459)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	207.721.638	1.744.738.681
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.798.581.685)	(4.783.169.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(23.421.969.144)***	***(17.838.521.462)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.820.773.179)	(3.345.811.578)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.810.107.700)	(13.227.639.929)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.341.215.800	11.930.800.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.860.386.427	8.429.232.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***12.570.721.348***	***3.786.580.732***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.100.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(2.100.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(4.453.671.100)	(565.125.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(4.453.671.100)***	***(565.125.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(15.304.918.896)**	**(14.617.065.730)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**161.792.543.703**	**156.450.469.136**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.573.853	(1.917.062)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**146.491.198.660**	**141.831.486.344**

Nguyễn Thành Đôn	**Đặng Thái Hà**	**Phan Ngọc Lan**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 12 ngày 24 tháng 5 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 137 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là: 138).

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 11 năm 2012 và chi nhánh tại Vũng Tàu - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102349865 ngày 05 tháng 9 năm 2011, thay đổi lần 4 ngày 02 tháng 7 năm 2012.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã cổ phiếu là PCG.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Số năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã trả để thuê 742 m^2 văn phòng tại tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173 đường Trung Kính, Hà Nội, với giá thuê là 1.206.698 VND/m^2/năm. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê được thanh toán trong 10 năm, mỗi năm trả 2 lần. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	215.176.552	293.055.009
Tiền gửi ngân hàng	22.566.022.108	19.237.488.694
Các khoản tương đương tiền	123.710.000.000	142.262.000.000
	146.491.198.660	**161.792.543.703**

Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi trên 3 tháng nhưng dưới 1 năm kể từ ngày gửi.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng về bán hàng hóa	101.431.242.327	98.314.745.212
Phải thu khách hàng về hợp đồng xây dựng	28.052.933.464	17.231.548.266
Phải thu khách hàng khác	281.600.000	281.600.000
	129.765.775.791	**115.827.893.478**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi dự thu	728.614.933	1.336.736.145
Tiền thuê đất dự án "Trạm nén CNG Hiệp Phước"	9.933.380.382	9.933.380.382
Các khoản phải thu khác	3.643.435.676	2.285.165.277
	14.305.430.991	**13.555.281.804**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.166.276.295	18.128.135.422
Công cụ, dụng cụ	52.672.635	56.230.986
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.856.900.857	19.552.753.007
Hàng hoá	2.065.764.493	1.769.691.118
Hàng gửi đi bán	77.621.165	-
	40.219.235.445	**39.506.810.533**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**40.219.235.445**	**39.506.810.533**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng cho nhân viên	2.738.147.594	780.732.831
Ký quỹ, ký cược	18.500.000	18.500.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	127.849.108	-
	2.884.496.702	**799.232.831**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	248.312.772	1.494.762.818	787.978.357	8.093.789.070	10.624.843.017
Mua trong kỳ	-	-	-	38.500.000	38.500.000
Giảm khác (*)	(25.854.000)	-	(649.670.458)	(2.767.212.469)	(3.442.736.927)
Tại ngày 30/6/2013	222.458.772	1.494.762.818	138.307.899	5.365.076.601	7.220.606.090
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	176.953.928	1.216.470.506	612.894.858	3.352.596.253	5.358.915.545
Khấu hao trong kỳ	18.524.772	122.883.324	5.645.004	475.588.444	622.641.544
Giảm khác (*)	(18.319.382)	-	(522.023.170)	(1.571.293.145)	(2.111.635.697)
Tại ngày 30/6/2013	177.159.318	1.339.353.830	96.516.692	2.256.891.552	3.869.921.392
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	**45.299.454**	**155.408.988**	**41.791.207**	**3.108.185.049**	**3.350.684.698**
Tại ngày 31/12/2012	**71.358.844**	**278.292.312**	**175.083.499**	**4.741.192.817**	**5.265.927.472**

(*) Phản ánh phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 141.357.899 VND (31 tháng 12 năm 2012: 426.690.102 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.728.197.295	1.086.374.700
Tăng	1.831.209.330	4.480.343.921
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	838.521.326
Số dư cuối kỳ/năm	**6.559.406.625**	**4.728.197.295**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.071.202.401	18.353.359.173
Tăng	6.042.847.171	5.720.136.748
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	3.019.579.486	1.729.753.875
Giảm tiền thuê đất dự án "Trạm nén CNG Hiệp Phước"	-	11.272.539.645
Số dư cuối kỳ/năm	**14.094.470.086**	**11.071.202.401**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả các Bên liên quan	124.317.795.843	128.396.084.136
Phải trả người bán khác	13.320.947.320	16.784.066.643
	137.638.743.163	**145.180.150.779**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.676.521.464	803.906.702
Thuế thu nhập cá nhân	53.628.561	37.072.693
	1.730.150.025	**840.979.395**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trích trước chi phí nhân công	2.152.527.970	271.959.938
Chi phí phải trả khác	259.828.418	389.272.063
	2.412.356.388	**661.232.001**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả cổ tức	964.974.920	726.243.240
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	369.957.821	459.437.991
Kinh phí công đoàn	64.784.767	203.289.344
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.518.064	2.898.090
Phải trả thuế GTGT của tiền thuê đất dự án "Trạm nén CNG Hiệp Phước"	-	903.034.581
Phải trả khác	213.965.234	507.089.774
	1.617.200.806	**2.801.993.020**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	**188.700.000.000**	**15.480.000.000**	**806.000.778**	**1.790.614.594**	**337.031.314**	**6.721.000.234**	**213.834.646.920**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.834.294.632	5.834.294.632
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(6.511.000.000)	(6.511.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(4.060.325)	(4.060.325)
Tại ngày 01/01/2013	**188.700.000.000**	**15.480.000.000**	**806.000.778**	**1.790.614.594**	**337.031.314**	**5.908.234.541**	**213.021.881.227**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	6.047.583.382	6.047.583.382
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(4.717.500.000)	(4.717.500.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Các khoản giảm khác (**)	-	-	-	-	-	(770.667.568)	(770.667.568)
Tại ngày 30/6/2013	**188.700.000.000**	**15.480.000.000**	**806.000.778**	**1.790.614.594**	**337.031.314**	**5.501.650.355**	**212.615.297.041**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 08 tháng 5 năm 2013, trong đó chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền 4.717.500.000 đồng và trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 900.000.000 đồng.

(**) Giảm khác phản ánh các khoản phải nộp do truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính qua Thanh tra quyết toán thuế số 1627/QĐ-CT-TTr3 ngày 21 tháng 5 năm 2013.

Ban Giám đốc Công ty quyết định hạch toán các khoản thù lao Hội đồng Quản trị và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước bổ sung qua thanh tra thuế giảm trừ vào lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ. Ban Giám đốc tin tưởng rằng, việc hạch toán như trên sẽ phản ánh đúng tình hình hoạt động thực tế của Công ty.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	30/6/2013	31/12/2012
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)
ENN Energy	43,89	82.820.000.000	43,89	82.820.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	3,97	7.500.000.000	3,97	7.500.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	35,51	67.000.000.000	35,51	67.000.000.000
Các cổ đông khác	16,63	31.380.000.000	16,63	31.380.000.000
	100	**188.700.000.000**	**100**	**188.700.000.000**

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm gas. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh các sản phẩm gas và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ (9%). Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các sản phẩm gas, xây lắp và cung cấp dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	351.768.503.908	361.023.051.688
Doanh thu hợp đồng xây dựng	34.841.363.859	3.537.669.768
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.740.264.544	-
	388.350.132.311	**364.560.721.456**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	24.953	41.675.910
	388.350.107.358	**364.519.045.546**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	343.211.159.215	355.747.797.816
Giá vốn hoạt động xây dựng	26.494.328.300	3.374.000.436
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.291.582.126	-
	370.997.069.641	**359.121.798.252**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	17.792.653.582	7.797.046.597
Chi phí nhân viên và nhân công thuê ngoài	13.684.221.953	8.124.493.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	628.867.558	684.635.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.292.577.322	9.591.906.828
	41.398.320.415	**26.198.083.070**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**8.063.444.510**	**(2.412.736.036)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	**8.063.444.510**	-
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.015.861.128**	-

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời doanh thu xây lắp	575.441.287	575.441.287
Tổng chênh lệch tạm thời tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**575.441.287**	**575.441.287**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
	143.860.322	**143.860.322**

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.047.583.382	(2.412.736.036)
Trừ: Thù lao Hội đồng Quản trị	66.000.000	66.000.000
Trừ: Giảm khác	774.241.421	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.207.341.961**	**(2.478.736.036)**
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	18.870.000	18.870.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**276**	**(131)**

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	447.685.082	447.685.082

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.123.571.833	5.279.062.056
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	17.413.214.778	18.035.175.666
Sau năm năm	6.854.245.611	8.764.071.167
	29.391.032.222	**32.078.308.889**

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013 VND	**31/12/2012 VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.491.198.660	161.792.543.703
Phải thu khách hàng và phải thu khác	139.079.754.473	126.431.554.875
Đầu tư ngắn hạn	9.853.586.354	19.384.694.454
Tài sản tài chính khác	304.594.980	176.745.872
Tổng cộng	**295.729.134.467**	**307.785.538.904**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	139.211.416.138	148.003.020.709
Chi phí phải trả	2.412.356.388	661.232.001
Công nợ tài chính khác	1.619.407.694	1.183.957.465
Tổng cộng	**143.243.180.220**	**149.848.210.175**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban giám đốc đánh giá rằng chi phí thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro có thể cao hơn rủi ro tiềm ẩn do thay đổi về lãi suất và giá của các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên với số tiền là 5.156.174.729 đồng, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các đối tượng này với số tiền lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 3.073.366.177 đồng.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
30/6/2013	**VND**	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.491.198.660	-	146.491.198.660
Phải thu khách hàng và phải thu khác	139.079.754.473	-	139.079.754.473
Đầu tư ngắn hạn	9.853.586.354	-	9.853.586.354
Tài sản tài chính khác	146.349.108	158.245.872	304.594.980
Cộng	**295.570.888.595**	**158.245.872**	**295.729.134.467**
30/6/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	139.187.641.138	23.775.000	139.211.416.138
Chi phí phải trả	2.412.356.388	-	2.412.356.388
Công nợ tài chính khác	1.619.407.694	-	1.619.407.694
Cộng	**143.219.405.220**	**23.775.000**	**143.243.180.220**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**152.351.483.375**	**134.470.872**	**152.485.954.247**

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2012	**VND**	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.792.543.703	-	161.792.543.703
Phải thu khách hàng và phải thu khác	126.431.554.875	-	126.431.554.875
Đầu tư ngắn hạn	19.384.694.454	-	19.384.694.454
Tài sản tài chính khác	18.500.000	158.245.872	176.745.872
Cộng	**307.627.293.032**	**158.245.872**	**307.785.538.904**
31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	147.979.245.709	23.775.000	148.003.020.709
Chi phí phải trả	661.232.001	-	661.232.001
Công nợ tài chính khác	1.183.957.465	-	1.183.957.465
Cộng	**149.824.435.175**	**23.775.000**	**149.848.210.175**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**157.802.857.857**	**134.470.872**	**157.937.328.729**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Mua hàng		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	322.056.520.008	330.261.791.975
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	13.449.867.500	19.009.861.544
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	1.156.894.545	611.698.666
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Hà Nội	400.378.909	546.789.455
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	11.559.091	10.318.182
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	587.416.125	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	-	868.024.320

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả người bán		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	117.225.642.129	125.596.638.738
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	6.427.226.143	2.450.170.684
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	298.390.000	135.280.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Hà Nội	71.848.000	83.624.520
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	294.689.571	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	-	123.685.194
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	-	6.685.000

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	611.265.125	877.501.843

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét.

Nguyễn Thành Đôn	**Đặng Thái Hà**	**Phan Ngọc Lan**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 13 tháng 8 năm 2013